



wǔ shì
武士

noun · warrior; samurai

Example Sentences

zhè wèi wǔ shì de jiàn fǎ fēi cháng lì hài
这位武士的剑法非常厉害。

This warrior's swordsmanship is very formidable.

gǔ dài rì běn wǔ shì jiǎng jiū zhōng chéng
古代日本武士讲究忠诚。

Ancient Japanese samurai valued loyalty.

Trace each character, then write the word on your own.

武	武	武	武	武	武	武	武	武	武	武
士	士	士	士	士	士					